



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên độc lập của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng, trong đó phần vốn của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước chiếm tỷ lệ 53,8%.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QTC.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 0235.3851577
- Fax: (84) 0235.3852098
- Website: www.cotracoqna.vn

Lĩnh vực kinh doanh chính

- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 67 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

• Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27/06/2024
• Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
		Miễn nhiệm ngày 27/06/2024
	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2024
• Ông Lê Văn Xí	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
		Miễn nhiệm ngày 26/06/2024
• Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
		Miễn nhiệm ngày 26/06/2024

Ban kiểm soát

• Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2024
• Bà Nguyễn Thị Ngọc Lễ	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/06/2024
• Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 28/06/2019
		Miễn nhiệm ngày 26/06/2024

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 27/06/2024
• Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 04/07/2024
• Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 04/07/2024
• Ông Đặng Thor	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 04/07/2024
	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 11/07/2019
		Miễn nhiệm ngày 04/07/2024

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

03907
ÔNG T
CP
NG TR
HÔNG V
ANG N
TỶ - T. C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 27 tháng 03 năm 2025





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Số 218 (Lô 78-80) Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 532/2025/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính được lập ngày 27/03/2025 của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		49.917.525.409	32.365.537.084
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.615.181.604	2.892.130.522
1. Tiền	111	5	7.615.181.604	692.130.522
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.828.000.000	5.228.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	10.828.000.000	5.228.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.367.158.070	18.206.026.891
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	20.445.894.594	18.723.036.544
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	108.563.390	94.927.070
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	1.983.160.330	558.523.521
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
IV. Hàng tồn kho	140	11	10.107.185.735	5.752.523.056
1. Hàng tồn kho	141		10.107.185.735	5.752.523.056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	286.856.615
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	286.856.615
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.819.651.024	19.509.677.977
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.055.901.699	3.156.441.740
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	2.055.901.699	3.156.441.740
II. Tài sản cố định	220		10.258.087.230	8.613.009.957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.012.531.257	8.366.474.164
- Nguyên giá	222		75.196.972.764	74.663.954.769
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(65.184.441.507)	(66.297.480.605)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	245.555.973	246.535.793
- Nguyên giá	228		258.293.600	258.293.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.737.627)	(11.757.807)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.827.995	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		29.827.995	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.475.834.100	4.740.226.280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	1.475.834.100	4.740.226.280
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		66.737.176.433	51.875.215.061

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		26.140.826.584	11.702.118.945
I. Nợ ngắn hạn	310		25.125.407.584	10.502.384.074
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.243.044.492	5.058.838.091
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		595.511.365	343.895.115
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.690.819.961	900.398.466
4. Phải trả người lao động	314		1.579.805.673	794.991.473
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	234.419.112	145.220.356
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	4.546.320.790	3.254.628.465
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	6.813.176.604	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21.a	1.420.397.479	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.912.108	4.412.108
II. Nợ dài hạn	330		1.015.419.000	1.199.734.871
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21.b	1.015.419.000	1.199.734.871
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		40.596.349.849	40.173.096.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	40.190.118.460	39.766.864.727
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	22	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	22	8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	2.561.777.617	2.561.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	2.248.925.972	1.825.672.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.248.925.972	1.825.672.239
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		406.231.389	406.231.389
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		66.737.176.433	51.875.215.061



Tổng Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	24	74.110.410.430	80.747.978.301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	143.612.205	281.778.316
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		73.966.798.225	80.466.199.985
4. Giá vốn hàng bán	11	26	66.452.655.117	72.857.303.925
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		7.514.143.108	7.608.896.060
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	498.488.592	401.333.228
7. Chi phí tài chính	22	28	180.984.665	429.655.041
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		103.385.493	289.999.076
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	5.119.681.631	5.571.745.371
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.711.965.404	2.008.828.876
11. Thu nhập khác	31	30	1.190.085.599	716.416.786
12. Chi phí khác	32	31	784.154.123	274.654.361
13. Lợi nhuận khác	40		405.931.476	441.762.425
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.117.896.880	2.450.591.301
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	868.970.908	624.919.062
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.248.925.972	1.825.672.239



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.117.896.880	2.450.591.301
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	12,13	1.940.047.361	1.848.319.584
- Các khoản dự phòng	03		1.236.081.608	84.783.040
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.264.146.986)	(654.294.028)
- Chi phí lãi vay	06	28	103.385.493	289.999.076
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		5.133.264.356	4.019.398.973
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.101.721.242)	7.466.199.838
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.354.662.679)	8.806.602.967
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.127.989.182	(2.343.075.727)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.497.136.295	(529.243.946)
- Tiền lãi vay đã trả	14	18,28	(14.186.737)	(458.694.246)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(753.249.256)	(1.258.241.857)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		60.119.837	673.941.976
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(74.252.239)	(53.265.217)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.520.437.517	16.323.622.761
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TSDH khác	21	12,13	(3.640.915.154)	(1.394.142.985)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		845.733.419	280.427.275
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	6	(12.500.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	6	6.900.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,27	539.618.696	233.881.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.855.563.039)	(3.879.834.026)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	6.813.176.604	13.464.018.710
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	-	(21.213.162.287)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22	(1.755.000.000)	(2.160.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.058.176.604	(9.909.143.577)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.723.051.082	2.534.645.158
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.892.130.522	357.485.364
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	7.615.181.604	2.892.130.522



Nguyễn Tuấn Anh

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

Quảng Nam, ngày 27 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27/11/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02/01/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05/09/2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có Công ty con. Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2024 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính năm 2024 riêng của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	4 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp để có được quyền sử dụng đất hợp pháp.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo thời gian đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 3 năm;
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá;
- Chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng.
Năm 2024, Công ty áp dụng mức thuế suất 8% đối với hoạt động xây lắp theo Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 và Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	948.591.842	204.018.644
Tiền gửi ngân hàng	6.666.589.762	488.111.878
Các khoản tương đương tiền (TGKH không quá 3 tháng)	-	2.200.000.000
Cộng	7.615.181.604	2.892.130.522

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng (*)	10.828.000.000	5.228.000.000
Cộng	10.828.000.000	5.228.000.000

(*) Tại thời điểm 31/12/2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các Ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về mặt giá trị.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	4.440.410.000	6.227.832.000
BQL DA Đầu tư Xây dựng TP.Tam Kỳ	1.027.873.000	1.027.873.000
Trung tâm Quản lý Hạ tầng Giao thông tỉnh Quảng Nam	6.063.629.000	1.336.963.000
BQL các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam	5.128.237.000	8.990.507.000
Công ty CP Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam	2.768.236.000	-
Các đối tượng khác	1.017.509.594	1.139.861.544
Cộng	20.445.894.594	18.723.036.544

Trong đó, phải thu khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Công ty con	-	163.302.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Điện tử - Tự động Nam Lộc	33.000.000	-
Công ty TNHH MTV Công nghệ Thể thao Alpha	25.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại - Dịch vụ - Vận tải Đồng Khởi Phát	22.640.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thiên An Khương tại tỉnh Quảng Nam	16.944.000	-
Các đối tượng khác	10.979.390	94.927.070
Cộng	108.563.390	94.927.070

9. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	1.480.168.187	-	-	-
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	225.374.000	-	225.374.000	-
Lãi dự thu	179.044.604	-	82.479.124	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	98.573.539	-	236.269.123	-
Phải thu khác	-	-	14.401.274	-
Cộng	1.983.160.330	-	558.523.521	-

Trong đó, phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia từ bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Công ty con	98.573.539	236.269.123

b. Dài hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.055.901.699	-	3.156.441.740	-
Cộng	2.055.901.699	-	3.156.441.740	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm

	Năm 2024	Năm 2023
Số dư đầu năm	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)
Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	(1.170.460.244)	(1.170.460.244)

b. Nợ xấu

	31/12/2024			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	1.170.460.244	-		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	939.694.244	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	230.766.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
Cộng	1.170.460.244	-		

	01/01/2024			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Phải thu khách hàng	1.170.460.244	-		
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Việt Miền Trung	939.694.244	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
- Các khách hàng khác	230.766.000	-	Trên 3 năm	Công nợ khó đòi
Cộng	1.170.460.244	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	456.425.867	-	1.454.133.671	-
Công cụ, dụng cụ	51.900.000	-	53.200.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.315.798.487	-	2.889.549.301	-
Thành phẩm	158.816.381	-	1.231.395.084	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
Cộng	10.107.185.735	-	5.752.523.056	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2024.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.766.022.947	61.158.788.471	8.522.898.386	216.244.965	74.663.954.769
Mua sắm trong năm	-	1.806.657.407	1.804.429.752	-	3.611.087.159
T/lý, nhượng bán	162.118.970	1.908.181.818	1.007.768.376	-	3.078.069.164
Số cuối năm	4.603.903.977	61.057.264.060	9.319.559.762	216.244.965	75.196.972.764
Khấu hao					
Số đầu năm	3.947.021.210	56.296.684.234	6.032.150.664	21.624.497	66.297.480.605
Khấu hao trong năm	87.564.076	1.291.675.145	516.579.328	43.248.992	1.939.067.541
T/lý, nhượng bán	136.156.445	1.908.181.818	1.007.768.376	-	3.052.106.639
Số cuối năm	3.898.428.841	55.680.177.561	5.540.961.616	64.873.489	65.184.441.507
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	819.001.737	4.862.104.237	2.490.747.722	194.620.468	8.366.474.164
Số cuối năm	705.475.136	5.377.086.499	3.778.598.146	151.371.476	10.012.531.257

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2024 là 6.311.990.331 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 43.821.534.628 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (i) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (ii) VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	224.000.000	34.293.600	258.293.600
Khấu hao			
Số đầu năm	-	11.757.807	11.757.807
Khấu hao trong năm	-	979.820	979.820
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	12.737.627	12.737.627
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	224.000.000	22.535.793	246.535.793
Số cuối năm	224.000.000	21.555.973	245.555.973

- (i) Là quyền sử dụng đất lâu dài có diện tích 200 m² tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- (ii) Là quyền sử dụng đất thời hạn 35 năm (đến tháng 03/2047) có diện tích 692,8 m² đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại 31/12/2024 là 245.555.973 đồng.

14. Đầu tư vào công ty con

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	31/12/2024		01/01/2024		
		Tỷ lệ quyền	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Đang hoạt động 100%	100%	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Cộng			3.000.000.000	-	3.000.000.000	-

Công ty đã nhận được Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1 với kết quả kinh doanh có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	758.786.600	2.153.662.500
Chi phí bóc tầng phủ và đường vào khai trường mỏ đá	497.875.188	1.055.506.535
Chi phí sửa chữa	89.311.111	1.160.911.827
Chi phí trả trước dài hạn khác	129.861.201	370.145.418
Cộng	1.475.834.100	4.740.226.280

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
UBND xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244
Công ty CP Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam	2.428.718.575	67.006.200
Các đối tượng khác	4.924.631.673	4.102.137.647
Cộng	8.243.044.492	5.058.838.091

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	722.065.739	2.247.138.020	2.046.886.655	-	922.317.104
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	152.249.256	928.010.745	753.249.256	-	327.010.745
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.825.629	78.614.035	83.820.336	-	11.619.328
Thuế tài nguyên	-	7.753.636	3.616.590.855	3.246.287.589	-	378.056.902
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.342.002.473	1.342.002.473	-	-
Phí và lệ phí	-	1.504.206	738.909.378	688.597.702	-	51.815.882
Cộng	-	900.398.466	8.951.265.506	8.160.844.011	-	1.690.819.961

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Lãi vay phải trả	89.198.756	-
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Các khoản trích trước khác	9.781.818	9.781.818
Cộng	234.419.112	145.220.356

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó, lãi vay phải trả cho bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Công ty con	85.594.521	-

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
Kinh phí công đoàn	133.865.893	108.503.672
Phải trả khối lượng cho các đội	3.217.284.585	2.110.954.488
Nhận ký quỹ, ký cược	910.000.000	775.000.000
Phải trả khác	285.170.312	260.170.305
Cộng	4.546.320.790	3.254.628.465

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	-	5.770.506.678	1.957.330.074	3.813.176.604
- Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ số 1 (Bên liên quan)	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Cộng	-	8.770.506.678	1.957.330.074	6.813.176.604

21. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	1.420.397.479	-
Cộng	1.420.397.479	-

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	-	1.199.734.871
Dự phòng bảo hành công trình	1.015.419.000	-
Cộng	1.015.419.000	1.199.734.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	2.207.265.217	40.148.457.705
Tăng trong năm	-	-	-	1.825.672.239	1.825.672.239
Giảm trong năm	-	-	-	2.207.265.217	2.207.265.217
Số dư tại 31/12/2023	<u>27.000.000.000</u>	<u>8.379.414.871</u>	<u>2.561.777.617</u>	<u>1.825.672.239</u>	<u>39.766.864.727</u>
Số dư tại 01/01/2024	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	1.825.672.239	39.766.864.727
Tăng trong năm	-	-	-	2.248.925.972	2.248.925.972
Giảm trong năm	-	-	-	1.825.672.239	1.825.672.239
Số dư tại 31/12/2024	<u>27.000.000.000</u>	<u>8.379.414.871</u>	<u>2.561.777.617</u>	<u>2.248.925.972</u>	<u>40.190.118.460</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
Cộng	<u><u>27.000.000.000</u></u>	<u><u>27.000.000.000</u></u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.700.000	2.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	1.825.672.239	2.207.265.217
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	2.248.925.972	1.825.672.239
Phân phối lợi nhuận	1.825.672.239	2.207.265.217
-Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	1.825.672.239	2.207.265.217
+ Chi cổ tức	1.755.000.000	2.160.000.000
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	70.672.239	47.265.217
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	2.248.925.972	1.825.672.239

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/ĐHCD ngày 26/06/2024.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số thường niên năm 2024 ngày 26/06/2024 đã thông qua phương án chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ 6,5%/vốn điều lệ (tương ứng 1.755.000.000 đồng). Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức này trong năm 2024.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
Nợ khó đòi đã xử lý	667.750.550	667.750.550
- BQL Dự án Thủy điện 3	122.466.653	122.466.653
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 134	55.810.300	55.810.300
- BQL các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Nam	33.497.000	33.497.000
- Công ty CP Lộc Hà	377.876.597	377.876.597
- Các đối tượng khác	78.100.000	78.100.000

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu xây dựng	55.714.879.304	70.158.366.090
Doanh thu khai thác đá, đất	18.063.571.442	9.883.284.666
Doanh thu khác	331.959.684	706.327.545
Cộng	74.110.410.430	80.747.978.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024	Năm 2023
Giá trị cắt giảm sau quyết toán	143.612.205	281.778.316
Cộng	143.612.205	281.778.316

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn xây dựng	49.676.651.618	62.759.675.006
Giá vốn khai thác đá, đất	16.506.490.523	9.609.128.314
Giá vốn khác	269.512.976	488.500.605
Cộng	66.452.655.117	72.857.303.925

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	399.915.053	165.064.105
Cổ tức, lợi nhuận được chia	98.573.539	236.269.123
Cộng	498.488.592	401.333.228

28. Chi phí tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí lãi vay	103.385.493	289.999.076
Phí bảo lãnh ngân hàng	77.599.172	139.655.965
Cộng	180.984.665	429.655.041

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nhân viên quản lý	2.780.797.131	3.138.044.241
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.664.501	33.059.617
Các khoản khác	2.224.219.999	2.400.641.513
Cộng	5.119.681.631	5.571.745.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	791.620.919	252.960.800
Thu nhập từ tiền bảo hiểm đền bù thiệt hại công trình	355.864.146	-
Các khoản khác	42.600.534	463.455.986
Cộng	1.190.085.599	716.416.786

31. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí truy thu, phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	64.470.634	176.225.153
Chi phí lập hồ sơ điều chỉnh giảm công suất khai thác và chế biến mỏ đá	108.000.000	-
Chi phí công trình thiệt hại được bảo hiểm đền bù	436.363.636	-
Các khoản khác	175.319.853	98.429.208
Cộng	784.154.123	274.654.361

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.117.896.880	2.450.591.301
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.221.957.660	(323.841.447)
Điều chỉnh tăng	1.320.531.199	760.010.513
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	1.159.044.180	583.785.360
- Chi phí truy thu, phạt, chậm nộp và phạt VPHC	161.487.019	176.225.153
Điều chỉnh giảm	98.573.539	1.083.851.960
- Cổ tức lợi nhuận được chia	98.573.539	236.269.123
- Điều chỉnh giảm khác	-	847.582.837
Tổng thu nhập chịu thuế	4.339.854.540	2.126.749.854
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	868.970.908	624.919.062
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	867.970.908	425.349.971
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	1.000.000	199.569.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.587.562.024	26.175.456.920
Chi phí nhân công	17.757.181.998	17.158.105.618
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.928.988.781	1.848.319.584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.307.568.648	22.114.591.438
Chi phí khác bằng tiền	7.544.987.808	3.309.712.629
Cộng	76.126.289.259	70.606.186.189

34. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Phần lớn các công trình xây lắp mà Công ty đã và đang thực hiện là từ nguồn vốn của Nhà nước. Hiện nay, Chính phủ đang trong thời gian áp dụng chính sách thắt chặt chi tiêu công nên việc thu hồi công nợ từ các Ban quản lý đang chậm lại. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty phân công cho các bộ phận thường xuyên đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Mặt khác, Công ty tăng cường thương lượng việc ứng tiền trước theo hợp đồng cũng như tạm ứng khối lượng trong quá trình thi công nên Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng ở mức kiểm soát được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.243.044.492	-	8.243.044.492
Chi phí phải trả	234.419.112	-	234.419.112
Vay và nợ thuê tài chính	6.813.176.604	-	6.813.176.604
Phải trả khác	4.412.454.897	-	4.412.454.897
Cộng	19.703.095.105	-	19.703.095.105
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.058.838.091	-	5.058.838.091
Chi phí phải trả	145.220.356	-	145.220.356
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả khác	3.146.124.793	-	3.146.124.793
Cộng	8.350.183.240	-	8.350.183.240

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.615.181.604	-	7.615.181.604
Đầu tư tài chính	10.828.000.000	-	10.828.000.000
Phải thu khách hàng	19.275.434.350	-	19.275.434.350
Phải thu khác	1.983.160.330	2.055.901.699	4.039.062.029
Cộng	39.701.776.284	2.055.901.699	41.757.677.983
01/01/2024	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.892.130.522	-	2.892.130.522
Đầu tư tài chính	5.228.000.000	-	5.228.000.000
Phải thu khách hàng	17.552.576.300	-	17.552.576.300
Phải thu khác	558.523.521	3.156.441.740	3.714.965.261
Cộng	26.231.230.343	3.156.441.740	29.387.672.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

BC bộ phận theo lĩnh vực KD	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đá, đất		Hoạt động khác		Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu bộ phận	55.714.879.304	70.158.366.090	18.063.571.442	9.883.284.666	331.959.684	706.327.545	74.110.410.430	80.747.978.301
Các khoản giảm trừ doanh thu	143.612.205	281.778.316	-	-	-	-	143.612.205	281.778.316
Giá vốn bộ phận	49.676.651.618	62.759.675.006	16.506.490.523	9.609.128.314	269.512.976	488.500.605	66.452.655.117	72.857.303.925
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý không phân bổ	-	-	-	-	-	-	5.119.681.631	5.571.745.371
D.thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	498.488.592	401.333.228
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	180.984.665	429.655.041
Lãi (lỗ) từ h.động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	2.711.965.404	2.008.828.876
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	1.190.085.599	716.416.786
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	784.154.123	274.654.361
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	405.931.476	441.762.425
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	3.117.896.880	2.450.591.301
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	868.970.908	624.919.062
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	-	-	-	-	2.248.925.972	1.825.672.239
Tại ngày	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024	31/12/2024	01/01/2024
Tài sản cố định	5.483.698.421	5.960.136.244	4.774.388.809	2.652.873.713	-	-	10.258.087.230	8.613.009.957
-Nguyên giá	34.733.193.972	39.818.311.887	40.722.072.392	35.103.936.482	-	-	75.455.266.364	74.922.248.369
-Giá trị hao mòn lũy kế	(29.249.495.551)	(33.858.175.643)	(35.947.683.583)	(32.451.062.769)	-	-	(65.197.179.134)	(66.309.238.412)
Phải thu khách hàng	20.439.475.244	18.522.869.244	1.419.350	36.864.850	5.000.000	163.302.450	20.445.894.594	18.723.036.544
Trả trước cho người bán	75.563.390	94.927.070	33.000.000	-	-	-	108.563.390	94.927.070
Phải trả người bán	7.857.296.586	5.058.838.091	385.747.906	-	-	-	8.243.044.492	5.058.838.091
Người mua trả tiền trước	290.687.125	290.687.125	304.824.240	53.207.990	-	-	595.511.365	343.895.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Công ty con

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024	Năm 2023
Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ Số 1	Đi vay	3.000.000.000	300.000.000
	Cho vay	100.000.000	-
	Lãi vay phát sinh	85.594.521	160.189.041
	Lãi cho vay phát sinh	543.562	-
	Lợi nhuận được chia	98.573.539	236.269.123

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2024	Năm 2023	
Thù lao Hội đồng quản trị	99.900.000	106.800.000	
Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch	13.800.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Thành viên	20.700.000	27.600.000
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên	6.900.000	13.800.000
Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	6.900.000	13.800.000
Ông Lê Văn Xí	Thành viên	13.800.000	13.800.000
Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên	13.800.000	13.800.000
Thù lao Ban kiểm soát	84.000.000	84.000.000	
Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban	72.000.000	72.000.000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Lễ	Thành viên	6.000.000	6.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên	3.000.000	6.000.000
Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên	3.000.000	-
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	956.136.000	956.136.000	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc	278.760.000	278.760.000
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	225.792.000	225.792.000
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc	225.792.000	225.792.000
Ông Đặng Thơ	Kế toán trưởng	225.792.000	225.792.000

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 27 tháng 03 năm 2025

Kế toán trưởng

Đặng Thơ

Người lập biểu

Võ Thị Minh Loan

